

Số: 1312/TTr-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND

TỈNH GIA LAI

Số: 3651

ĐẾN Ngày: 22/6/2021

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu.

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;
Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; số 90/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu xem xét phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

Căn cứ Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “*Giao các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương là cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia: Căn cứ dự toán, mục tiêu, nhiệm vụ được giao, thực hiện phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 01 tháng 7 năm 2022 đảm bảo đúng quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan*”.

II. NGUYÊN TẮC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CHO CÁC SỞ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm Ngân sách trung ương và Ngân sách tỉnh) năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và Quyết định Thủ tướng Chính phủ quyết định nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Theo đó:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND:

- Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư thực hiện các công trình giao thông tại xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; công trình giao thông kết nối...

- Ưu tiên bố trí thêm ngân sách địa phương để thực hiện một số lĩnh vực sau: (i) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN); (ii) Phát triển dân cư vùng biên giới; (iii) củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú; tổ chức tốt việc dạy; đảm bảo đào tạo nghề nông thôn có địa chỉ và nhu cầu học tập của mọi người... (iv) Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS gắn với

phát triển du lịch đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng tỉnh Gia Lai giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

- Phân bổ vốn cho các sở, ngành, địa phương theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 24/2021/QH15; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg. Trong đó:

- Ưu tiên phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho huyện nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương của Tiểu dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: ưu tiên đầu tư cho Trường cao đẳng Gia Lai.

- Phân bổ vốn cho các sở, ngành, địa phương theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 25/2021/QH15; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg. Trong đó:

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới và các xã đạt dưới 15 tiêu chí.

- Ưu tiên phân bổ cho các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo mục tiêu đã đặt ra tại Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

4. Tỉnh giao tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các sở, ngành và địa phương, đảm bảo không vượt quá tổng mức vốn theo Quyết định số 653/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Các cơ quan theo dõi, quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động đề xuất, lựa chọn danh mục các công trình, dự án có nhu cầu cấp bách, cần tiết kiệm đầu tư, có khả năng thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao trong năm 2022; chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về thông tin, số liệu, mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng, nội dung triển khai trong kế hoạch vốn thực hiện các

Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

III. NỘI DUNG TRÌNH DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CHO CÁC SỞ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Ngân sách trung ương

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương được giao thực hiện 03 Chương trình tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ là 662,653 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình MTQG phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287,331 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 92,082 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 283,24 tỷ đồng.

2. Ngân sách tỉnh

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện 03 Chương trình là 121,377 tỷ đồng được giao tại Nghị quyết số 82/NQ-HĐND, gồm: tiền sử dụng đất là 80 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 41,377 tỷ đồng¹, trong đó:

- Chương trình MTQG phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 70,792 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 9,208 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư.
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 41,377 tỷ đồng từ nguồn xổ số kiến thiết.

3. Dự kiến Phương án phân bổ: đảm bảo đúng theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ do Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

(Có Phụ lục kế hoạch vốn và Báo cáo thuyết minh phân bổ vốn kèm theo).

4. Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) thực hiện 03 Chương trình MTQG

Để đạt được mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (trong giai đoạn 2021-2025 có 10 địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và trên 120 xã đạt chuẩn nông thôn mới). Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ

¹ Vốn XSKT năm 2022 được phân bổ 14,7 tỷ đồng và vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022 là 26,677 tỷ đồng; vốn kéo dài Tại Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh.

trợ một phần cho các địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định. Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của 03 Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng khoảng 10% tổng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ).

IV. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH

Để xuất Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

1. Chương trình MTQG phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 3%.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo hộ nghèo là 2%.

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới: 3 địa phương.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 51,6%.

- Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao là 3,2%.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Phụ lục phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 kèm Tờ trình này.

2. Báo cáo thuyết minh phân bổ vốn và các phụ lục kèm theo báo cáo thuyết minh.

V. MỘT SỐ NỘI DUNG XIN Ý KIẾN

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung sau:

1. Về thời gian trình: Theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh “*thực hiện phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 01 tháng 7 năm 2022*”. Dự kiến Kỳ họp thứ Sáu, HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026. Theo Kế hoạch, Kỳ họp thứ Sáu dự kiến tổ chức trong 03 ngày, từ ngày 06/7 - 08/7/2022, vì vậy thời gian giao kế hoạch sẽ không đảm bảo theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Về phương án phân bổ kế hoạch vốn dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

Hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh đang trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực 02 chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới (dự thảo 02 Nghị quyết này trình đồng thời với dự thảo Nghị quyết giao kế hoạch vốn 03 Chương trình tại kỳ họp thứ Sáu, HĐND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026).

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành bám sát dự thảo các Nghị quyết nêu trên, để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn chi tiết cho các sở, ngành, địa phương đảm bảo theo quy định.

Trên đây là Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu xem xét, quyết định./. Decembar

Nơi nhận: 14

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNs - HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Phước Thành



PHỤ LỤC 1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 1312 /TT-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SỐ VÀ MIỀN NÚI (1)			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (2)					CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (3)			Ghi chú		
		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:			Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (4)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (5)		Ngân sách Trung ương (6)	Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)	Năm 2022		Ngân sách tinh (7)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (8)			
1	2	3=6+9+14	4=7+10+15	5=8+13+16	6=7+8	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16			
	TỔNG SỐ	784.030,216	662.653	121.377,216	358.123	287.331	70.792	324.617,216	283.240	163.030	120.210	41.377,216	101.290	92.082	9.208			
I	Hỗ trợ các địa phương	677.677	605.137	72.540	320.725	254.886	65.839	283.240	283.240	163.030	120.210	-	73.712	67.011	6.701			
1	Huyện Ia Grai	47.654	40.689	6.965	26.690	19.725	6.965	20.964	20.964	5.693	15.271							
2	Huyện Phú Thiện	34.359	32.119	2.240	16.033	13.793	2.240	18.326	18.326	8.053	10.273							
3	Huyện K'Bang	26.893	26.616	277	12.545	12.268	277	14.348	14.348	7.405	6.943							
4	Huyện Ia Pa	42.037	36.933	5.104	23.882	18.778	5.104	18.155	18.155	12.186	5.969							
5	Huyện Kong Chro	124.693	116.130	8.563	23.462	21.600	1.862	27.519	27.519	24.743	2.776		73.712	67.011	6.701			
6	Huyện Krông Pa	53.178	46.846	6.332	28.559	22.227	6.332	24.619	24.619	22.952	1.667							
7	Huyện Chư Prông	66.352	54.645	11.707	30.254	18.547	11.707	36.098	36.098	10.027	26.071							
8	Huyện Chư Păh	58.870	50.140	8.730	36.698	27.968	8.730	22.172	22.172	13.565	8.607							
9	Huyện Chư Sê	20.234	19.789	445	8.069	7.624	445	12.165	12.165	7.858	4.307							
10	Huyện Chư Püh	26.073	22.465	3.608	17.006	13.398	3.608	9.067	9.067	5.317	3.750							
11	Huyện Đak Đoa	45.643	41.181	4.462	21.144	16.682	4.462	24.499	24.499	13.114	11.385							
12	Huyện Đức Cơ	45.956	40.915	5.041	28.869	23.828	5.041	17.087	17.087	6.676	10.411							
13	Huyện Đak Pơ	13.814	13.530	284	6.861	6.577	284	6.953	6.953	4.175	2.778							
14	Huyện Mang Yang	56.160	48.096	8.064	36.316	28.252	8.064	19.844	19.844	14.568	5.276							
15	Thành phố Pleiku	6.766	6.313	453	1.390	937	453	5.376	5.376	3.152	2.224							
16	Thị xã An Khê	4.765	4.705	60	1.405	1.345	60	3.360	3.360	1.970	1.390							
17	Thị xã Ayun Pa	4.230	4.025	205	1.542	1.337	205	2.688	2.688	1.576	1.112							
II	Các sở, ban, ngành	64.976	57.516	7.460	37.398	32.445	4.953	-	-	-	-	27.578	25.071	2.507				
1	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Liên minh HTX tinh	19	19	-	19	19	-	-	-	-	-							
3	Sở Y tế	5.397	5.397	-	5.397	5.397	-	-	-	-	-							

Acce...e

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SỐ VÀ MIỀN NÚI (1)			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (2)					CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (3)			Ghi chú	
		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:				Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (4)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (5)		Ngân sách Trung ương (6)	Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)	Năm 2022	Ngân sách tinh (7)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (8)		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953	-									
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.445	1.314	131	-									1.445	1.314	131	
6	Trường Cao đẳng Gia Lai	26.133	23.757	2.376	-			-						26.133	23.757	2.376	
III	Các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (9)	41.377,216	-	41.377,216	-			41.377,216					41.377,216	-			

Ghi chú:

- (1) Phương án phân bổ chi tiết tại phụ lục 2, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4.
(2) Phương án phân bổ chi tiết tại phụ lục 3 và 3.1.
(3) Phương án phân bổ chi tiết tại phụ lục 4.
(4) Ngân sách tinh: - Kế hoạch 2022 được UBND tỉnh giao tại Quyết định 893/QĐ-UBND là 94.700 triệu đồng, gồm: vốn xô số kiến thiết là 14.700 triệu đồng; tiền sử dụng đất tính đầu tư là 80.000 triệu đồng.
- Vốn xô số kiến thiết kế hoạch năm 2021 chuyển sang là 26.677,216 triệu đồng.
(5) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất tính đầu tư đổi ứng thực hiện các Chương trình MTQG;
(6) Ngân sách Trung ương được phân bổ tại Quyết định 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Giai đoạn 2021-2022 là 283.240 triệu đồng, trong đó năm 2021 là 163.030 triệu đồng, năm 2022 là 120.210 triệu đồng).
(7) Sử dụng nguồn xô số kiến thiết đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.
(8) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất tính đầu tư đổi ứng thực hiện các Chương trình MTQG;
(9) Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Đề xuất HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các huyện đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.



PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Tờ trình số 1342/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Tổng vốn giai đoạn 2021 - 2025	KH vốn 2022	Trong đó	
				NSTW	NSDP
	Tổng số	2.002.604	358.123	287.331	70.792
1	Dự án 1. Giải quyết tình hình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	285.618	57.556	30.046	27.510
2	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	591.331	99.428	63.889	35.539
3	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực công của lĩnh vực dân tộc	832.743	149.895	149.895	0
	-Tiểu dự án 1 . Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS & MN	832.743	149.895	149.895	
4	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	183.006	31.982	27.029	4.953
	- Tiểu dự án 1. Đổi mới hoạt động, cùng có phát triển các trường PTDTNT, PTTH bán trú, trường PT có học sinh bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng DTTS	183.006	31.982	27.029	4.953
5	Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTD gắn với du lịch	58.457	10.001	7.211	2.790
6	Dự án 7. Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	29.985	5.397	5.397	0

.....

STT	Danh mục dự án đầu tư	Tổng vốn giai đoạn 2021 - 2025	KH vốn 2022	Trong đó	
				NSTW	NSDP
7	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21.464	3.864	3.864	0
	- Tiêu dự án 2. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	21.464	3.864	3.864	

Xecam

PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỆU SÓ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 1312/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
III	TỔNG CỘNG (I)+(II)	358.123	287.331	70.792	57.556	30.046	27.510	99.428	63.889	35.539	149.895	149.895	0
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	37.398	32.445	4.953	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban Dân tộc	0	0	0									
2	Liên minh HTX tỉnh	19	19	0									
3	Sở Y tế	5.397	5.397	0									
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.982	27.029	4.953									
II	Các địa phương	320.725	254.886	65.839	57.556	30.046	27.510	99.428	63.889	35.539	149.895	149.895	0
1	Ia Grai	26.690	19.725	6.965	2.298	1.490	808	12.850	6.750	6.100	11.339	11.339	0
2	Phú Thiện	16.033	13.793	2.240	1.760	1.600	160	8.090	6.300	1.790	4.939	4.939	0
3	Kbang	12.545	12.268	277	2.558	2.438	120	0	0	0	9.423	9.423	0
4	Ia Pa	23.882	18.778	5.104	3.630	2.590	1.040	10.840	7.070	3.770	7.959	7.959	0
5	Kông Chro	23.462	21.600	1.862	2.167	495	1.672	0	0	0	19.667	19.667	0

[Signature]

PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SÓ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Tờ trình số 131/UTTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
6	Krông Pa	28.559	22.227	6.332	7.612	3.030	4.582	4.190	2.730	1.460	14.819	14.819	0
7	Chu Prông	30.254	18.547	11.707	8.152	3.488	4.664	12.150	5.250	6.900	9.440	9.440	0
8	Chu Päh	36.698	27.968	8.730	5.867	675	5.192	9.960	6.500	3.460	20.193	20.193	0
9	Chu Sê	8.069	7.624	445	3.560	3.400	160	0	0	0	3.487	3.487	0
10	Chu Puh	17.006	13.398	3.608	2.773	2.613	160	9.430	6.150	3.280	4.201	4.201	0
11	Đak Đoa	21.144	16.682	4.462	3.325	1.713	1.612	9.450	6.750	2.700	7.434	7.434	0
12	Đức Cơ	28.869	23.828	5.041	4.004	1.600	2.404	9.130	6.650	2.480	15.171	15.171	0
13	Đăk Pơ	6.861	6.577	284	2.333	2.213	120	0	0	0	3.941	3.941	0
14	Mang Yang	36.316	28.252	8.064	5.008	608	4.400	13.338	9.739	3.599	17.137	17.137	0
15	Pleiku	1.390	937	453	871	563	308	0	0	0	0	0	0
16	An Khê	1.405	1.345	60	660	600	60	0	0	0	745	745	0
17	Ayun Pa	1.542	1.337	205	978	930	48	0	0	0	0	0	0

.....



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Tờ trình số 15/LT-Tr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch				
		Tổng cộng Dự án 5			Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS			Kế hoạch năm 2022	Trong đó			
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó			Kế hoạch năm 2022	Trong đó		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			NSTW	NSDP	
III	TỔNG CỘNG (I)+(II)	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953	10.001	7.211	2.790		
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953	0	0	0		
1	Ban Dân tộc	0	0	0	0							
2	Liên minh HTX tỉnh	0	0	0	0							
3	Sở Y tế	0	0	0	0							
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953					
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	10.001	7.211	2.790		
1	Ia Grai	0	0	0	0			203	146	57		
2	Phú Thiện	0	0	0	0			1.044	754	290		
3	Kbang	0	0	0	0			564	407	157		
4	Ia Pa	0	0	0	0			1.053	759	294		
5	Kông Chro	0	0	0	0			683	493	190		

PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SỐ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		
		Tổng cộng Dự án 5		Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cung cấp phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS						
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
6	Krông Pa	0	0	0	0			1.038	748	290
7	Chư Prông	0	0	0	0			512	369	143
8	Chư Păh	0	0	0	0			278	200	78
9	Chư Sê	0	0	0	0			1.022	737	285
10	Chư Puh	0	0	0	0			602	434	168
11	Đak Đoa	0	0	0	0			535	385	150
12	Đức Cơ	0	0	0	0			564	407	157
13	Đăk Pơ	0	0	0	0			587	423	164
14	Mang Yang	0	0	0	0			233	168	65
15	Pleiku	0	0	0	0			519	374	145
16	An Khê	0	0	0	0			0	0	0
17	Ayun Pa	0	0	0	0			564	407	157



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 15/UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						
				Tổng vốn Dự án 10				Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
III	TỔNG CỘNG (I)+(II)		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	5.397	5.397	0	3.864	3.864	0	3.864	3.864	0
	Ban Dân tộc				0	0	0	0	0	0
	Liên minh HTX tỉnh				19	19	0	19	19	0
	Sở Y tế	5.397	5.397	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo				0	0	0	0	0	0
	Các địa phương	0	0	0	3.845	3.845	0	3.845	3.845	0
	Ia Grai				0	0	0	0	0	0
	Phú Thiện				200	200	0	200	200	0
	Kbang				0	0	0	0	0	0
IV	Ia Pa				400	400	0	400	400	0
	Kông Chro				945	945	0	945	945	0

[Handwritten signature]

PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SÓ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Tờ trình số 1312/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
				Tổng vốn Dự án 10						
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
6	Krông Pa				900	900	0	900	900	0
7	Chư Prông				0	0	0	0	0	0
8	Chư Päh				400	400	0	400	400	0
9	Chư Sê				0	0	0	0	0	0
10	Chư Puh				0	0	0	0	0	0
11	Đak Đoa				400	400	0	400	400	0
12	Đức Cơ				0	0	0	0	0	0
13	Đăk Pơ				0	0	0	0	0	0
14	Mang Yang				600	600	0	600	600	0
15	Pleiku				0	0	0	0	0	0
16	An Khê				0	0	0	0	0	0
17	Ayun Pa				0	0	0	0	0	0



PHỤ LỤC 2.2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XÉP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT
(Kèm theo Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ phương án	Số dự án	Số hộ được sắp xếp ổn định (hộ)	Tổng mức đầu tư giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn ĐT năm 2022	Trong đó		Ghi chú
							Vốn NSTW	Vốn NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng cộng	10	1.266	393.839	367.988	99.428	63.889	35.539	
1	Huyện Chư Păh	1	147	43.387	40.100	9.960	6.500	3.460	
1.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Dip xã Ia Kreng	1	147	43.387	40.100	9.960	6.500	3.460	
2	Huyện Chư Prông	1	139	41.087	41.087	9.430	6.150	3.280	
2.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	1	139	41.087	37.960	9.430	6.150	3.280	Dự án chuyển tiếp
3	Huyện Chư Prông	1	186	75.087	69.900	12.150	5.250	6.900	
3.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Mor	1	255	75.087	69.900	12.150	5.250	6.900	
4	Huyện Đak Đoa	1	85	25.087	23.150	9.450	6.750	2.700	
4.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông	1	85	25.087	23.150	9.450	6.750	2.700	
5	Huyện Đức Cơ	1	105	31.087	28.700	9.130	6.650	2.480	
5.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2; xã Ia Lang	1	105	31.087	28.700	9.130	6.650	2.480	
6	Huyện Ia Pa	1	160	47.188	43.610	10.840	7.070	3.770	
6.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó	1	160	47.188	43.610	10.840	7.070	3.770	
7	Huyện Ia Grai	1	153	45.087	42.130	12.850	6.750	6.100	
7.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O	1	153	45.087	42.130	12.850	6.750	6.100	
8	Huyện Krông Pa	1	62	18.287	16.860	4.190	2.730	1.460	
8.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư Buôn Ma Giai, xã Đất Bằng	1	62	18.287	16.860	4.190	2.730	1.460	
9	Huyện Mang Yang	1	153	45.087	41.660	13.338	9.739	3.599	
9.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tơk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1	153	45.087	41.660	13.338	9.739	3.599	
10	Huyện Phú Thiện	1	76	22.455	20.791	8.090	6.300	1.790	
10.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Chư A Thai	1	76	22.455	20.791	8.090	6.300	1.790	

.....

PHỤ LỤC 2.3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
 DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
 (Kèm theo Tờ trình số 17/2022/TTr-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSĐP
	Tổng vốn			
I	Tiêu dự án 1. Đổi mới hoạt động, cung cấp phát triển các trường PTDTNT, PTTH bán trú, trường PT có học sinh bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng DTTS	31.982	27.029	4.953
II	Chi tiết hạng mục đầu tư			
1	Trường PTDT Nội trú huyện Đak Đoa (Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bô môn 2 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; Khu vệ sinh học sinh + tắm và các hạng mục phụ			
2	Trường PTDT Nội trú Ia Grai (Thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai); Hạng mục: 4 phòng bô môn; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ			
3	Trường PTDT Nội trú Chư Puh (Thị trấn Nhơn Hoà, huyện Chư Puh); Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh; mở rộng nhà ăn và các hạng mục phụ			
4	Trường TH&THCS Ia Kreng (Xã Ia Kreng, huyện Chư Păh); Hạng mục: Nhà ở học sinh 05 phòng + Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên 02 phòng, nhà bếp, nhà ăn; nhà tắm, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ			
5	Trường PTDTBT TH Lê Quý Đôn (Xã Ia Lang, Đắc Cơ); Hạng mục: Nhà học 2 phòng + 4 phòng bô môn 2 tầng; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ.			
6	Trường Tiểu học Kim Đồng (Xã An Thành, Đăk Po); Hạng mục: Nhà bán trú học sinh 4 phòng + nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ			
7	Trường PTDTBT THCS Đê Ar (Xã Đê Ar, Mang Yang); Hạng mục: Nhà học bô môn 4 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; khu vệ sinh và các hạng mục phụ			

PHỤ LỤC 2.4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
 DỰ ÁN 5. PHÁT TRIỂN GIAO DỤC ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
 (Kèm theo Tờ trình số 17/L/TTr-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSĐP
	Tổng vốn			
I	Tiêu dự án 1. Đổi mới hoạt động, cung cấp phát triển các trường PTDTNT, PTTH bán trú, trường PT có học sinh bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng DTTS	31.982	27.029	4.953
II	Chi tiết hạng mục đầu tư			
1	<i>Trường PTDT Nội trú huyện Đak Đoa (Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; Khu vệ sinh học sinh + tắm và các hạng mục phụ</i>			
2	<i>Trường PTDT Nội trú Ia Grai (Thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai); Hạng mục: 4 phòng bộ môn; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ</i>			
3	<i>Trường PTDT Nội trú Chư Púh (Thị trấn Nhơn Hoà, huyện Chư Púh); Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh; mò rông nhà ăn và các hạng mục phụ</i>			
4	<i>Trường TH&THCS Ia Kreng (Xã Ia Kreng, huyện Chư Păh); Hạng mục: Nhà ở học sinh 05 phòng + Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên 02 phòng, nhà bếp, nhà ăn; nhà tắm, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ</i>			
5	<i>Trường PTDTBT TH Lê Quý Đôn (Xã Ia Lang, Đéc Cơ); Hạng mục: Nhà học 2 phòng + 4 phòng bộ môn 2 tầng; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ.</i>			
6	<i>Trường Tiểu học Kim Đồng (Xã An Thành, Đăk Po); Hạng mục: Nhà bán trú học sinh 4 phòng + nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ</i>			
7	<i>Trường PTDTBT THCS Đê Ar (Xã Đê Ar, Mang Yang); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; khu vệ sinh và các hạng mục phụ</i>			

PHỤ LỤC 3



**DƯ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**
(Kèm theo Tờ trình số 13/11/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ngân sách Trung ương	Trong đó			Ghi chú	
				Trong đó:				
				Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)	Năm 2022			
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7		
	TỔNG SỐ	324.617,216	283.240	163.030	120.210	41.377,216	(1)	
I	Hỗ trợ các địa phương	283.240	283.240	163.030	120.210			
1	Huyện Ia Grai	20.964	20.964	5.693	15.271			
	<i>Trong đó: huyện nông thôn mới</i>				5.552			
2	Huyện Phú Thiện	18.326	18.326	8.053	10.273			
	<i>Trong đó: huyện nông thôn mới</i>				5.552			
3	Huyện K'Bang	14.348	14.348	7.405	6.943			
4	Huyện Ia Pa	18.155	18.155	12.186	5.969			
5	Huyện Kông Chro	27.519	27.519	24.743	2.776			
6	Huyện Krông Pa	24.619	24.619	22.952	1.667			
7	Huyện Chư Prông	36.098	36.098	10.027	26.071			

STT	Nội dung/địa bàn	Kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó				Ghi chú	
			Ngân sách Trung ương	Trong đó:		Ngân sách tỉnh		
				Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)	Năm 2022			
8	Huyện Chư Păh	22.172	22.172	13.565	8.607			
9	Huyện Chư Sê	12.165	12.165	7.858	4.307			
10	Huyện Chư Puh	9.067	9.067	5.317	3.750			
11	Huyện Đak Đoa	24.499	24.499	13.114	11.385			
12	Huyện Đức Cơ	17.087	17.087	6.676	10.411			
13	Huyện Đak Pơ	6.953	6.953	4.175	2.778			
14	Huyện Mang Yang	19.844	19.844	14.568	5.276			
15	Thành phố Pleiku	5.376	5.376	3.152	2.224			
16	Thị xã An Khê	3.360	3.360	1.970	1.390			
17	Thị xã Ayun Pa	2.688	2.688	1.576	1.112			
II	Các Chương trình, Đề án	41.377,216	-			41.377,216		
1	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	41.377,216	-			41.377,216		

Ghi chú: (1)

- Ngân sách Trung ương được phân bổ tại Quyết định 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Giai đoạn 2021-2022 là 283.240 triệu đồng, trong đó năm 2021 là 163.030 triệu đồng, năm 2022 là 120.210 triệu đồng).
- Ngân sách tỉnh: Vốn xổ số kiến thiết kế hoạch 2022 được UBND tỉnh giao tại Quyết định 893/QĐ-UBND là 14.700 triệu đồng; vốn kế hoạch năm 2021 chuyển sang là 26.677,216 triệu đồng



PHỤ LỤC 3.1

**CHI TIẾT PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO TIÊU CHÍ HỆ SỐ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 14/1/TTr-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	Toàn tỉnh		120.210	
	Xã đã đạt chuẩn NTM	90	25.020	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	18	19.570	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	31	64.516	
	Xã DBKK	43	-	
	Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM	2	11.104	
	<i>Chi tiết địa bàn:</i>		-	
I	Huyện Ia Grai	13	15.271	
	Xã đạt chuẩn NTM	8	2.224	
1	Ia Sao		278	
2	Ia Dêr		278	
3	Ia Hrung		278	
4	Ia Yok		278	
5	Ia Bă		278	
6	Ia Tô		278	
7	Ia O		278	
8	Ia Krái		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	1.249	
9	Ia Chía		1.249	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	3	6.246	
10	Ia Péch		2.082	
11	Ia Khai		2.082	
12	Ia Grăng		2.082	
	Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM	1	5.552	
II	Huyện Phú Thiện	10,0	10.273	
	Xã đạt chuẩn NTM	5	1.390	
1	Ia Sol		278	

.....

STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
2	Ayun H��		278	
3	Ia Piar		278	
4	Ia Ake		278	
5	Chr��h Ponan		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	1.249	
6	Ia Peng		1.249	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	1	2.082	
7	Ia Hiao		2.082	
	Xã ĐBKK	2	-	
8	Ch�� Athai		-	
9	Ia Yeng		-	
	Hỗ trợ huyện phần đầu đạt chuẩn NTM	1	5.552	
III	Huyện K'Bang	13,0	6.943	
	Xã đạt chuẩn NTM	7	1.946	
1	Đ��k H��		278	
2	Ngh��a An		278	
3	Đông		278	
4	S�� Pai		278	
5	T�� Tung		278	
6	S��n Lang		278	
7	K��ng B�� La		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	5	4.997	
8	L�� Ku		833	
9	Đ��k Smar		833	
10	K��ng L��ng Kh��ng		1.249	
11	Kon Pne		1.249	
12	Krong		833	
	Xã ĐBKK	1	-	
13	Đ��k Rong		-	
IV	Huyện Ia Pa	9	5.969	
	Xã đạt chuẩn NTM	2	556	
1	Ia Mr��n		278	
2	Ia Tul		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	1.249	



STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
3	Kim Tân <i>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</i>		1.249	
4	Ia Trôk		2.082	
5	Chư Mô		2.082	
	Xã ĐBKX	4	-	
6	Chư Răng		-	
7	Pờ Tó		-	
8	Ia Broai		-	
9	Ia KĐăm		-	
V	Huyện Kong Chro	13	2.776	
	<i>Xã đạt chuẩn NTM</i>	1	278	
1	Yang Trung		278	
	<i>Xã đạt 15-18 tiêu chí</i>	2	2.498	
2	Kông Yang		1.249	
3	An Trung		1.249	
	Xã ĐBKX	10	-	
4	Đăk Kơ Ning		-	
5	Ya Ma		-	
6	Yang Nam		-	
7	Chư Krey		-	
8	Đăk Pơ Pho		-	
9	SRó		-	
10	Chợ Glong		-	
11	Đăk Pling		-	
12	Đăk Tpang		-	
13	Đăk Sông		-	
VI	Huyện Krông Pa	13	1.667	
	<i>Xã đạt chuẩn NTM</i>	3	834	
1	Phú Cân		278	
2	Ia Măh		278	
3	Uar		278	
	<i>Xã đạt 15-18 tiêu chí</i>	1	833	
4	Chư Gu		833	
	Xã ĐBKX	9	-	
5	Chư Rcăm		-	

STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
6	Ia Rsai		-	
7	Đất Bằng		-	
8	Chư Ngọc		-	
9	Ia Rsuom		-	
10	Chư Drăng		-	
11	Ia Rmok		-	
12	Ia Dreh		-	
13	Krông Năng		-	
VII	Huyện Chư Prông	19	26.071	
	Xã đạt chuẩn NTM	7	1.946	
1	Thăng Hưng		278	
2	Bàu Cạn		278	
3	Ia Phìn		278	
4	Ia Lâu		278	
5	Ia Drang		278	
6	Ia Boòng		278	
7	Ia Băng		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	1.249	
8	Ia Tôr		1.249	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	11	22.876	
9	Ia Kly		2.079	
10	Bình Giáo		2.079	
11	Ia Bang		2.079	
12	Ia Me		2.079	
13	Ia Mor		2.080	
14	Ia Vê		2.080	
15	Ia O		2.080	
16	Ia Puch		2.080	
17	Ia Pia		2.080	
18	Ia Ga		2.080	
19	Ia Piør		2.080	
VIII	Huyện Chư Păh	12	8.607	
	Xã đạt chuẩn NTM	4	1.112	
1	Nghĩa Hưng		278	
2	Ia Nhìn		278	
3	Nghĩa Hòa		278	



STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
4	Hòa Phú		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	1.249	
5	Ia Mơ Nông		1.249	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	3	6.246	
6	Ia Ka		2.082	
7	Ia Khuổi		2.082	
8	Ia Phí		2.082	
	Xã ĐBK	4	-	
9	Chư Đang Ya		-	
10	Hà Tây		-	
11	Đăk Tơ Ver		-	
12	Ia Kreng		-	
IX	Huyện Chư Sê	14	4.307	
	Xã đạt chuẩn NTM	11	3.058	
1	AlBă		278	
2	Ia Blang		278	
3	Ia Glai		278	
4	Ia H'Lóp		278	
5	Ia Pal		278	
6	Dun		278	
7	Chư Pong		278	
8	Bờ Ngoong		278	
9	Ia Tiêm		278	
10	Bar Maih		278	
11	Kông Htok		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	1.249	
12	Ia Ko		1.249	
	Xã ĐBK	2	-	
13	H'Bông		-	
14	Ayun		-	
X	Huyện Chư Puh	8	3.750	
	Xã đạt chuẩn NTM	6	1.668	
1	Xã Ia Phang		278	
2	Xã Ia Blú		278	
3	Ia Le		278	
4	Ia Rong		278	

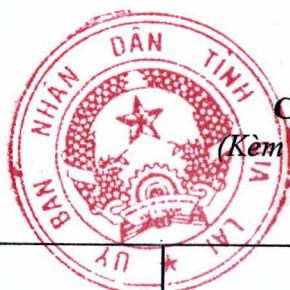
STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
5	Ia Hru		278	
6	Ia Dreng		278	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	1	2.082	
7	Ia Hla		2.082	
	Xã ĐBK	1	-	
8	Chư Don		-	
XI	Huyện Đak Đoa	16	11.385	
	Xã đạt chuẩn NTM	8	2.224	
1	Nam Yang		278	
2	Tân Bình		278	
3	Kdang		278	
4	Hneng		278	
5	Glar		278	
6	Đak Krong		278	
7	Hà Bầu		278	
8	Hải Yang		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	833	
9	Ia Băng		833	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	4	8.328	
10	Ia Pét		2.082	
11	Hnol		2.082	
12	Trang		2.082	
13	Kon Gang		2.082	
	Xã ĐBK	3	-	
14	ADok		-	
15	Đak Sosomei		-	
16	Hà Đông		-	
XII	Huyện Đức Cơ	9	10.411	
	Xã đạt chuẩn NTM	3	834	
1	Ia Dom		278	
2	Ia Krêl		278	
3	Ia Nan		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	1.249	
4	Ia Kla		1.249	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	4	8.328	
5	Ia Kriêng		2.082	



STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
6	Ia Dín		2.082	
7	Ia Dok		2.082	
8	Ia Pnôn		2.082	
	Xã ĐBK	1	-	
9	Ia Lang		-	
XIII	Huyện Đak Pơ	7	2.778	
	Xã đạt chuẩn NTM	4	1.112	
1	Hà Tam		278	
2	Tân An		278	
3	Cư An		278	
4	Phú An		278	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	2	1.666	
5	An Thành		833	
6	Yang Bắc		833	
	Xã ĐBK	1	-	
7	Ya Hội		-	
XIV	Huyện Mang Yang	11	5.276	
	Xã đạt chuẩn NTM	4	1.112	
1	Đak Ta Ley		278	
2	Ayun		278	
3	Đăk Yă		278	
4	Đăk Djărăng		278	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	2	4.164	
5	H'ra		2.082	
6	Kon Thụp		2.082	
	Xã ĐBK	5	-	
7	Lơ Pang		-	
8	Đak Jơ Ta		-	
9	Kon Chiêng		-	
10	Đê Ar		-	
11	Đăk Trôi		-	
XV	Thành phố Pleiku	8	2.224	
	Xã đạt chuẩn NTM	8	2.224	
1	An Phú		278	
2	Diên Phú		278	
3	Biển Hồ		278	

STT	Địa bàn	Số huyện/xã hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
4	Trà Đa		278	
5	IaKênh		278	
6	Gào		278	
7	Chư Ă		278	
8	Tân Sơn		278	
XVI	Thị xã An Khê	5	1.390	
	<i>Xã đạt chuẩn NTM</i>	5	1.390	
1	Cửu An		278	
2	Thành An		278	
3	Xuân An		278	
4	Song An		278	
5	Tú An		278	
XVII	Thị xã Ayun Pa	4	1.112	
	<i>Xã đạt chuẩn NTM</i>	4	1.112	
1	Chư Băh		278	
2	Ia Rtô		278	
3	Ia Sao		278	
4	Ia Rbol		278	

PHỤ LỤC 4



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Tờ trình số 1412/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					
					Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	101.290	92.082	9.208	73.712	67.011	6.701	26.133	23.757	2.376	1.445	1.314	131
1	Sở, ngành, đơn vị	27.578	25.071	2.507	0	0	0	26.133	23.757	2.376	1.445	1.314	131
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.445	1.314	131							1.445	1.314	131
-	Trường Cao đẳng Gia Lai	26.133	23.757	2.376				26.133	23.757	2.376			
2	Địa phương	73.712	67.011	6.701	73.712	67.011	6.701	0	0	0	0	0	0
	UBND huyện Kông Chro	73.712	67.011	6.701	73.712	67.011	6.701						

[Signature]

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; số 90/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Xét Tờ trình số... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu

quốc gia; Báo cáo thẩm tra của...; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 được phân bổ là 2.826,833 tỷ đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 1.533,191 tỷ đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 289,172 tỷ đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.004,52 tỷ đồng.

2. Phân bổ vốn ngân sách tỉnh

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 được phân bổ là 758,413 tỷ đồng, gồm: tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư là 624,313 tỷ đồng; vốn xô số kiến thiết là 134,1 tỷ đồng. Trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 469,413 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 29 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 260 tỷ đồng, gồm: nguồn vốn: xô số kiến thiết là 134,1 tỷ đồng; tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư là 125,9 tỷ đồng.

3. Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần cho các địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định. Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của 03 Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng khoảng 10% tổng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ).

Điều 2. Mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số

652/QĐ-TTg, cụ thể:

1. Chương trình MTQG phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 3%.

- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 21 xã (chiếm 48,8% tổng số xã đặc biệt khó khăn của tỉnh).

- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 102 thôn (chiếm 50,2% tổng số thôn đặc biệt khó khăn của tỉnh).

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022-2025 là 2%.

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới: 10 địa phương.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 68,1%.

- Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao là 17,7%.

- Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là 4%.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày... tháng... năm 2022; có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Noi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và PTNT; Lao động - TB&XH;
- Ủy ban dân tộc;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SỐ VÀ MIỀN NÚI				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				Ghi chú	
		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (2)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (3)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (4)					
1	2	3=6+9+12	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14					
	TỔNG SỐ	3.585.296	2.826.883	758.413	2.002.604	1.533.191	469.413	1.264.520	1.004.520	260.000	318.172	289.172	29.000					
I	Hỗ trợ các địa phương	2.983.147	2.527.015	456.132	1.784.247	1.347.679	436.568	984.520	984.520	-	214.380	194.816	19.564					
1	Huyện Ia Grai	209.858	181.837	28.021	99.799	71.778	28.021	110.059	110.059		-	-	-					
2	Huyện Phú Thiện	157.475	135.468	22.007	79.227	57.220	22.007	78.248	78.248		-	-	-					
3	Huyện K'Bang	129.837	119.826	10.011	75.003	64.992	10.011	54.834	54.834		-	-	-					
4	Huyện Ia Pa	192.425	153.909	38.516	139.450	100.934	38.516	52.975	52.975		-	-	-					
5	Huyện Kong Chro	393.530	369.213	24.317	135.435	130.683	4.753	43.714	43.714		214.380	194.816	19.564					
6	Huyện Krông Pa	189.000	165.206	23.795	154.665	130.871	23.795	34.335	34.335		-	-	-					
7	Huyện Chu Prông	521.023	404.642	116.381	332.661	216.280	116.381	188.362	188.362		-	-	-					
8	Huyện Chu Păh	235.813	192.148	43.666	163.436	119.771	43.666	72.377	72.377		-	-	-					
9	Huyện Chu Sê	82.939	69.977	12.962	45.677	32.715	12.962	37.262	37.262		-	-	-					
10	Huyện Chu Puh	153.867	111.187	42.680	122.939	80.259	42.680	30.928	30.928		-	-	-					
11	Huyện Dak Đoa	182.829	164.833	17.996	91.931	73.935	17.996	90.898	90.898		-	-	-					
12	Huyện Đức Cơ	184.293	161.786	22.507	106.473	83.966	22.507	77.820	77.820		-	-	-					
13	Huyện Dak Pơ	80.817	68.972	11.845	57.670	45.825	11.845	23.147	23.147		-	-	-					
14	Huyện Mang Yang	216.161	178.218	37.943	165.547	127.604	37.943	50.614	50.614		-	-	-					
15	Thành phố Pleiku	21.871	21.118	753	3.543	2.790	753	18.328	18.328		-	-	-					
16	Thị xã An Khê	16.267	16.207	60	4.812	4.752	60	11.455	11.455		-	-	-					
17	Thị xã Ayun Pa	15.145	12.470	2.675	5.981	3.306	2.675	9.164	9.164		-	-	-					
II	Các sở, ban, ngành	305.467	264.703	40.764	218.357	185.512	32.845	-	-	-	87.110	79.191	7.919					

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẮC DÂN TỘC THIỀU SỐ VÀ MIỀN NÚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			Ghi chú	
		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (2)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (3)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tinh (4)		
1	Ban Dân tộc	5.259	5.259	-	5.259	5.259	-	-	-	-	-	-	-		
2	Liên minh HTX tỉnh	107	107	-	107	107	-	-	-	-	-	-	-		
3	Sở Y tế	29.985	29.985	-	29.985	29.985	-	-	-	-	-	-	-		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	183.006	150.161	32.845	183.006	150.161	32.845	-	-	-	-	-	-		
5	Trường Cao đẳng Gia Lai	87.110	79.191	7.919	-	-	-	-	-	-	87.110	79.191	7.919		
III	Các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (5)	280.000	20.000	260.000	-	-	-	280.000	20.000	260.000	-	-	-		
IV	Vốn chưa phân bổ (6)	16.682	15.165	1.517							16.682	15.165	1.517		

Ghi chú:

- (1) Theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh, tổng NS tinh bố trí đối ứng các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 là 758.413 triệu đồng (trong đó: tiền sử dụng đất tinh đầu tư là 624.313 triệu đồng; vốn xô số kiến thiết là 134.100 triệu đồng).
- (2) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất tinh đầu tư đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG;
- (3) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất tinh đầu tư đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG và nguồn xô số kiến thiết đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;
- (4) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất tinh đầu tư đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG;
- (5) Bao gồm: Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Hỗ trợ hợp tác xã theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Đổi ứng thực hiện Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 1088/QĐ-BNN ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đổi ứng thực hiện 06 Chương trình chuyên đề, Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của ADB, các Chương trình và các nhiệm vụ khác (hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, làng nông thôn mới...). Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
- (6) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết sau khi Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (tiêu dự án 3-Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Dự án 4-Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững).